



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường**

Laboratory: ***Ho Chi Minh City Center for Natural Resources and Environmental Monitoring***

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: ***Department of Agriculture and Environment of Ho Chi Minh City***

Số hiệu/ Code: **VILAS 149**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: ***Chemical***

Người quản lý: **Lê Thị Thanh Liễu**

Laboratory manager: ***Le Thi Thanh Lieu***

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày / 11/2025 đến ngày 02/10/2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 137 Bis Đường Nguyễn Đình Chính, Phường Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**
***No. 137 Bis Nguyen Dinh Chinh Street, Phu Nhuan Ward,
Ho Chi Minh City***

Địa điểm/Location: **Số 28B Đường Thi Sách, Phường Vung Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh**
28B Thi Sach Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **0254.3523394**

E-mail: **thanhlieule@gmail.com**

Website: **https://moitruonghcm.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Sea water, Ground water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.	Nước mặt, Nước dưới đất <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of calcium and magnesium content EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
3.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định chỉ số Permanganat <i>Determination of Permanganate Index</i>	1,0 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
4.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Sea water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended solids content Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
6.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp trắc phổ <i>Determination of chemical oxygen demand Spectrometric method</i>	30 mg O ₂ /L	SMEWW5220D: 2023
7.	Nước thải, Nước mặt <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220C: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅) Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days Part 1: Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg O ₂ /L	TCVN 6001-1: 2021
9.	Nước dưới đất Nước thải, <i>Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khí khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of nitrogen content Catalytic digestion method after reduction with Devarda's alloy</i>	10,0 mg/L	TCVN 6638:2000
10.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp đốt cháy ở nhiệt độ cao trên máy TOC-L <i>Determination of nitrogen content High temperature combustion method on TOC-L machine</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-N (E):2023
11.		Xác định hàm lượng TOC Phương pháp đốt cháy ở nhiệt độ cao trên máy TOC-L <i>Determination of TOC content High temperature combustion method on TOC-L machine</i>	2,0 mg/L	TCVN 6634:2000
12.	Nước mặt Nước dưới đất, <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixilic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sunfosalixilic acid</i>	0,50 mg/L	TCVN 6180:1996
13.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of nitrate content Method of Liquid chromatography of ions</i>	0,13 mg/L	TCVN 6494-1: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996
15.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of nitrite content Method of Liquid chromatography of ions</i>	0,02 mg/L	TCVN 6494-1: 2011
16.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium content Distillation and titration method</i>	1,00 mg/L	TCVN 5988:1995
17.	Nước mặt, Nước biển, Nước thải Nước dưới đất <i>Surface water, Sea water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp trắc phổ <i>Determination of ammonium content Spectrophotometric method</i>	0,10 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
18.		Xác định hàm lượng phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,020 mg/L	TCVN 6202:2008
19.		Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,010 mg/L	TCVN 6202:2008
20.	Nước biển, Nước thải <i>Sea water, Wastewater</i>	Xác định tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Oil and grease content Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
			5,0 mg/L	US EPA 1664B: 2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước mặt, Nước dưới đất, <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng sunphat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	10 mg/L	TCVN 6200:1996
22.	Nước mặt, Nước biển, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Sea water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of lead content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,0090 mg/L Nước mặt, nước thải/ <i>Surface water, Wastewater:</i> 0,01 mg/L Nước biển/ <i>Sea water:</i> 0,020 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
23.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, <i>Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Cadmium content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất/ <i>Surface water, Wastewater, Ground water:</i> 0,0023 mg/L Nước biển/ <i>Sea water:</i> 0,0040 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
24.	Nước mặt Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Arsenic content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,01 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước mặt Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Nickel content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
26.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Chromium content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,030 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
27.	Nước mặt Nước thải, Nước dưới đất, <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Chromium content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,030 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
28.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Copper content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,016 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Nước mặt Nước thải, Nước dưới đất, <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Copper content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
30.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Manganese content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
31.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Manganese content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
32.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Iron content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
33.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Iron content Spectrophotometric method</i>	0,050 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Zinc content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
35.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ Chlor hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organochlorine pesticides content GC-MS method</i> Aldrin 4,4'-DDD 4,4'-DDE 4,4'-DDT Dieldrin α -HCH β -HCH γ -HCH (Lindan) δ -HCH Heptaclo Heptachlor Epoxie	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	Phương pháp chiết mẫu/ <i>Sample extraction method</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270E:2018

Ghi chú/Note:

- US EPA: *US Environmental Protection agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnam National Standard*

Trường hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Agriculture and Environment of Ho Chi Minh City that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 149****Phụ lục 1: LOQ của danh mục hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ Chlor hữu cơ***Appendix 1: LOQ of Organochlorine pesticides content*

STT	Chất/ <i>Name</i>	LOQ (µg/L)			
		Nước mặt, <i>Surface water</i>	Nước biển <i>Sea water</i>	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Nước thải <i>Wastewater</i>
1.	Aldrin	0,030	0,035	0,030	0,040
2.	4,4'-DDD	0,030	0,035	0,030	0,040
3.	4,4'-DDE	0,030	0,035	0,030	0,040
4.	4,4'-DDT	0,030	0,035	0,030	0,040
5.	Dieldrin	0,030	0,035	0,030	0,040
6.	α-HCH	0,020	0,020	0,020	0,020
7.	β-HCH	0,020	0,020	0,020	0,020
8.	γ-HCH (Lindan)	0,020	0,020	0,020	0,020
9.	δ-HCH	0,020	0,020	0,020	0,020
10.	Heptaclo	0,030	0,035	0,030	0,040
11.	Heptaclo epoxit	0,030	0,035	0,030	0,040

